

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Mã ĐVQHNS: 1114188

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XIII-PGD số 1

Mã hồ sơ: SD26-1114188-0168004192
Người ký: Phùng Thị Như Hiền
Ngày ký: 02/07/2026 14:24:16
Chức danh: Kế toán trưởng
Số 1
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Số: 226/TB-THPT
Thời gian ký: 2026-07-07T15:27:59+07:00
Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	074	6001	00000	0	0	-2.001.596.735	0	-2.001.596.735	0
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	-90.501.840	0	-90.501.840	0
Phụ cấp chức vụ	12	074	6101	00000	0	0	-31.239.000	0	-31.239.000	0
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12	074	6107	00000	0	0	-4.212.000	0	-4.212.000	0
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	-467.247.204	236.399.607	-467.247.204	236.399.607
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	074	6113	00000	0	0	-4.212.000	0	-4.212.000	0
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	-300.532.537	0	-300.532.537	0
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	074	6151	00000	0	0	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	210.500.000	210.500.000	210.500.000	210.500.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	-410.184.866	0	-410.184.866	0
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	-72.385.565	0	-72.385.565	0

Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	-24.128.521	0	-24.128.521	0
Các khoản đóng góp khác	12	074	6349	00000	0	0	-12.064.261	0	-12.064.261	0
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	676.860.478	813.660.478	676.860.478	813.660.478
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	-20.072.708	0	-20.072.708	0
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	-7.106.748	0	-7.106.748	0
Tiền vệ sinh, môi trường	12	074	6504	00000	0	0	-5.796.654	0	-5.796.654	0
Văn phòng phẩm	12	074	6551	00000	0	0	-1.440.000	0	-1.440.000	0
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	074	6552	00000	0	0	-2.300.000	0	-2.300.000	0
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	-132.000	0	-132.000	0
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	-3.297.597	0	-3.297.597	0
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	074	6701	00000	0	0	-1.030.000	0	-1.030.000	0
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	-450.000	0	-450.000	0
Khoản công tác phí	12	074	6704	00000	0	0	-11.100.000	0	-11.100.000	0
Thuê phương tiện vận chuyển	12	074	6751	00000	0	0	-3.672.000	0	-3.672.000	0
Thuê lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	-18.225.000	0	-18.225.000	0
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	-3.750.000	0	-3.750.000	0
Đường điện, cấp thoát nước	12	074	6921	00000	0	0	-2.884.500	0	-2.884.500	0
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	-3.325.000	0	-3.325.000	0
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	330.986.820	396.467.500	330.986.820	396.467.500
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	632.000.000	632.000.000	632.000.000	632.000.000
Chi các khoản khác	12	074	7799	00000	0	0	-40.177.600	14.400.000	-40.177.600	14.400.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	074	7854	00000	0	0	-12.636.000	0	-12.636.000	0
Chi tính giản biên chế	12	074	8006	00000	0	0	444.353.000	444.353.000	444.353.000	444.353.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	4.007.608.535	4.007.608.535	4.007.608.535	4.007.608.535
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	182.267.280	182.267.280	182.267.280	182.267.280

Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	62.127.000	62.127.000	62.127.000	62.127.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	8.424.000	8.424.000	8.424.000	8.424.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	1.213.561.440	1.213.561.440	1.213.561.440	1.213.561.440
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	8.424.000	8.424.000	8.424.000	8.424.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	600.745.411	600.745.411	600.745.411	600.745.411
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	30.537.000	30.537.000	30.537.000	30.537.000
Thưởng khác	13	074	6249	00000	0	0	4.389.981	4.389.981	4.389.981	4.389.981
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	193.159.520	193.159.520	193.159.520	193.159.520
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	819.762.173	819.762.173	819.762.173	819.762.173
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	144.663.914	144.663.914	144.663.914	144.663.914
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	48.221.304	48.221.304	48.221.304	48.221.304
Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	24.110.652	24.110.652	24.110.652	24.110.652
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	44.325.550	44.325.550	44.325.550	44.325.550
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	16.457.732	16.457.732	16.457.732	16.457.732
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	11.593.308	11.593.308	11.593.308	11.593.308
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	3.994.000	3.994.000	3.994.000	3.994.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
Khoản văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	269.782	269.782	269.782	269.782
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	6.595.194	6.595.194	6.595.194	6.595.194
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	3.309.200	3.309.200	3.309.200	3.309.200
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	14.040.000	14.040.000	14.040.000	14.040.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	38.250.000	38.250.000	38.250.000	38.250.000

Nhà cửa	13	074	6907	00000	0	0	24.860.000	24.860.000	24.860.000	24.860.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	6.027.275	6.027.275	6.027.275	6.027.275
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	19.763.584	19.763.584	19.763.584	19.763.584
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	134.211.348	134.211.348	134.211.348	134.211.348
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	41.927.600	41.927.600	41.927.600	41.927.600
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	25.272.000	25.272.000	25.272.000	25.272.000
Chi tính giảm biên chế	13	074	8006	00000	0	0	39.498.000	39.498.000	39.498.000	39.498.000
Cộng:					0	0	6.583.506.745	10.592.287.368	6.583.506.745	10.592.287.368
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Nguyên

Người ký: Phùng Thị Như Hiền
Ngày ký: 02/07/2026 14:24:16
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XIII-PGD số 1

Phùng Thị Như Hiền

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 2 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Nguyễn Phương Trâm
Ngày ký: 01/07/2026 15:17:15
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Người ký: Nguyễn Thị Minh Huệ
Ngày ký: 02/07/2026 09:48:32
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Lê Nguyễn Phương Trâm

Nguyễn Thị Minh Huệ

